

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH TUYÊN QUANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ và giao dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn
vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 và Kế hoạch vốn
đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương năm 2019, tỉnh Tuyên Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Văn bản số 6900/BKHĐT-TH ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc nguyên tắc, tiêu chí sử dụng dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn tại các bộ, ngành, địa phương;

Căn cứ Văn bản số 7446/BKHĐT-TH ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2015/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về phân bổ và giao Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2018 tỉnh Tuyên Quang;

Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc đề nghị thông qua phương án phân bổ và giao dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn cân đối ngân sách địa

phương giai đoạn 2016 - 2020 và Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương năm 2019, tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 145/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ và giao dự phòng Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020

1. Nguyên tắc phân bổ vốn

a) Đối với công trình thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh:

- Công trình, dự án đã được phê duyệt quyết toán còn thiếu vốn: Bổ sung đủ 100% vốn còn thiếu;

- Các công trình, dự án hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán: Bổ sung vốn đến 90 - 95% giá trị dự toán được duyệt;

- Các công trình, dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020: Bổ sung vốn đến 90% giá trị dự toán được duyệt;

- Bổ sung vốn đối ứng ngân sách địa phương các dự án sử dụng vốn ODA, dự án sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương.

b) Bố trí vốn lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030.

c) Bổ sung công trình, dự án cấp bách mới phát sinh; công trình, dự án còn thiếu vốn thanh toán chưa có trong Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh đã được phê duyệt.

2. Tổng số vốn dự phòng (10%): 282.007 triệu đồng

a) Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 37.800 triệu đồng;

b) Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức: 236.977 triệu đồng;

c) Vốn đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết: 7.230 triệu đồng.

3. Phân bổ vốn

3.1. Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 37.800 triệu đồng (phân cấp cho các huyện, thành phố quản lý sử dụng).

3.2. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức: 236.977 triệu đồng; gồm:

a) Công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020: 74.761,074 triệu đồng.

- Công trình đã được phê duyệt quyết toán (05 công trình): 8.178,251 triệu đồng;

- Công trình chuyển tiếp dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020 (07 công trình): 66.582,823 triệu đồng.

b) Công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020: 61.792,926 triệu đồng.

- Công trình đã phê duyệt quyết toán (06 công trình): 5.292,926 triệu đồng;

- Công trình hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán (01 công trình): 6.000 triệu đồng;

- Công trình chuyển tiếp (08 công trình): 50.500 triệu đồng.

c) Công trình, dự án phát sinh mới chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 được duyệt (13 công trình, dự án): 100.423 triệu đồng.

3.3. Vốn đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết: 7.230 triệu đồng; gồm:

a) Công trình hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán còn thiếu vốn (02 công trình): 509,454 triệu đồng;

b) Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020 còn thiếu vốn (03 công trình): 6.720,546 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ theo Biểu số 01 kèm theo)

Điều 2. Phân bổ và giao kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương năm 2019.

1. Nguyên tắc phân bổ vốn

a) Các công trình, dự án được phân bổ vốn phải thuộc danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh;

b) Công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (theo quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật, phê duyệt dự án): Ưu tiên phân bổ vốn cho các công trình, dự án được phê duyệt quyết toán đến thời điểm xây dựng kế hoạch bố trí vốn 100%; Công trình hoàn thành đến ngày 31/12/2018 chờ phê duyệt quyết toán còn thiếu vốn thanh toán bố trí đến 95% so với dự toán được duyệt; Công trình, dự án hoàn thành năm 2019 bố trí vốn đến 90% dự toán được duyệt; Công trình, dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019, công trình khởi công mới năm 2019, công trình chuẩn bị đầu tư bố trí vốn theo quy định;

c) Vốn tỉnh quản lý phân bổ hỗ trợ các công trình thuộc 03 Đề án thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NĐ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; vốn đối ứng các dự án ODA,...;

d) Vốn phân cấp cho các huyện, thành phố quản lý sử dụng (từ vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức và từ nguồn thu tiền sử dụng đất): Trong kế hoạch phân bổ vốn các huyện, thành phố thực hiện theo đúng các văn bản hướng dẫn hiện hành, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản, ưu tiên các công trình thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NĐ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, các công trình thuộc các xã hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019;

đ) Không khởi công mới các dự án khi chưa xác định rõ nguồn vốn để tập trung hoàn thành các dự án chuyển tiếp (trừ các công trình, dự án được trung ương bố trí vốn). Việc bố trí vốn cho các công trình khởi công mới phải đảm bảo đủ điều kiện khởi công theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

e) Đối với công trình sử dụng vốn Bộ Tài chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương bố trí đủ số vốn do Bộ Tài chính hỗ trợ.

2. Tổng số vốn: 654.880 triệu đồng

a) Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương Trung ương giao năm 2019: 619.880 triệu đồng; gồm:

- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức: 477.880 triệu đồng;
- Vốn thu từ Xổ số kiến thiết: 22.000 triệu đồng;
- Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 120.000 triệu đồng (tổng số thu tiền sử dụng đất: 200.000 triệu đồng, trong đó: Trích lập quỹ phát triển đất: 60.000 triệu đồng; Chi cho công tác đo đạc lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 20.000 triệu đồng; Chi đầu tư: 120.000 triệu đồng).

b) Nguồn vốn Bộ Tài chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương: 35.000 triệu đồng.

3. Phân bổ vốn

3.1. Vốn phân cấp cho các huyện, thành phố quản lý: 155.440 triệu đồng, bao gồm:

a) Vốn thu tiền sử dụng đất: 120.000 triệu đồng;

b) Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức: 35.440 triệu đồng.

3.2. Phân bổ cho công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018 còn thiếu vốn (60 công trình): 169.542,847 triệu đồng; trong đó:

a) Công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước (59 công trình): 165.442,847 triệu đồng; gồm:

- Công trình đã phê duyệt quyết toán (33 công trình): 70.968,053 triệu đồng;

- Công trình chưa phê duyệt quyết toán (26 công trình): 94.474,794 triệu đồng.

b) Công trình sử dụng vốn ODA (01 công trình): 4.100 triệu đồng.

3.3. Phân bổ cho các công trình chuyển tiếp (32 công trình): 216.304,153 triệu đồng, trong đó:

a) Công trình dự kiến hoàn thành trong năm 2019 (12 công trình): 35.750 triệu đồng;

b) Công trình dự kiến hoàn thành sau năm 2019 (20 công trình): 180.554,153 triệu đồng.

3.4. Phân bổ cho các công trình khởi công mới năm 2019 (02 công trình): 20.923 triệu đồng.

3.5. Phân bổ các Công trình chuẩn bị đầu tư (12/62 công trình): 1.870 triệu đồng.

3.6. Chương trình hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định dân cư: 3.000 triệu đồng.

3.7. Hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình thuộc 03 Đề án (thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016): 60.000 triệu đồng.

3.8. Chi trả nợ: 9.800 triệu đồng, vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức.

3.9. Chưa phân bổ: 16.000 triệu đồng.

3.10. Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030: 2.000 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương năm 2019 từ nội dung 3.1 đến nội dung 3.10 theo Biểu số 2 kèm theo)

3.11. Các công trình hoàn thành chờ phê duyệt quyết toán: Sau khi được phê duyệt quyết toán số vốn còn thiếu sẽ được bố trí trong thời gian tiếp theo.

(Chi tiết theo Biểu số 2.1 kèm theo)

3.12. Các công trình, dự án đề nghị Trung ương hỗ trợ vốn (được thực hiện khi được Trung ương hoặc địa phương bổ sung vốn).

(Chi tiết theo Biểu số 2.2 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Kế hoạch và đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị- xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh; các Ban của HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo Tuyên Quang; Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Tuyên Quang; Đài PT-TH Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

PHÂN BỐ DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH TUYÊN QUANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp +CPXDCB# +DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch 5 năm 2016-2020 đã được giao		Kế hoạch đã được giao các năm 2016-2018		Phân bổ 10% dự phòng vốn đầu tư trong cân đối NSDP	Kế hoạch 5 năm 2016-2020 sau khi được bổ sung từ nguồn 10% dự phòng		CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP		
	TỔNG SỐ							1.559.853.733	729.802.525	1.066.156.949	472.680.741	282.007.000	1.846.760.733	1.011.809.525		
A	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ SỬ DỤNG							340.200.00	340.200.00	225.600.00	225.600.00	37.800.000	378.000.00	378.000.00	(Đã giảm trừ 30% trích quỹ PT Đất và 10% Chi cho công tác đo đạc, lập CSĐL hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ)	Các huyện, thành phố phân bổ vốn hằng năm Ưu tiên các công trình thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NĐ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; các công trình thuộc các xã đạt chuẩn xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
B	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ		3.046.633.842	2.764.770.410	2.176.503.393	860.500.945	660.234.627	1.210.553.733	386.102.525	833.906.949	243.630.741	236.977.000	1.452.430.73	623.079.53		
I	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN		2.901.337.886	2.625.397.450	2.043.162.676	783.845.590	660.234.627	1.142.005.125	386.102.525	765.358.341	243.630.741	136.554.000	1.283.459.13	522.656.53		
1)	Công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020		2.030.500.534	1.754.578.095	1.296.447.134	695.991.559	606.049.747	685.322.197	168.119.597	601.811.015	130.783.415	74.761.074	764.983.271	242.880.671		
a)	Công trình đã được phê duyệt quyết toán		402.613.517	393.024.397	382.567.538	376.396.599	253.657.957	116.594.197	7.269.597	113.881.625	4.557.025	8.178.251	124.772.448	15.447.848		
1	Trụ sở xã Tân Trào - Sơn Dương	2013-2014	11.389.425	11.389.425	11.389.425	11.005.613	10.783.797	350.00	350.00	137.428	137.428	255.628	605.628	605.628	UBND huyện Sơn Dương	Đã phê duyệt quyết toán năm 2018 còn thiếu vốn
2	Nâng cấp tuyến đê từ sông Lô kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn xã Cấp Tiến, huyện Sơn Dương		69.264.869	69.264.869	65.091.900	65.091.900	60.200.000	1.650.00		1.650.000		4.891.900	6.541.900	4.891.900	UBND huyện Sơn Dương	Đã phê duyệt quyết toán năm 2018 còn thiếu vốn
3	Xây dựng Trung tâm thanh thiếu nhi, huyện Sơn Dương (NSDP bố trí vốn còn thiếu sau quyết toán: Hàng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật)		11.433.753	11.433.753	10.463.523	10.463.523	9.716.000					747.520	747.520	747.520	UBND huyện Sơn Dương	Đã phê duyệt quyết toán còn thiếu vốn
4	Công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Tuyên Quang; năm 2014 đầu tư xây dựng hệ thống đường, Nhà chỉ huy bán diễn tập.	2013-2014	9.719.690	9.719.690	9.719.690	9.683.203	8.500.000	500.00	500.00	500.000	500.000	683.203	1.183.203	1.183.203	BCH Quân sự tỉnh	Đã PD quyết toán năm 2018 còn thiếu vốn
5	Vốn đối ứng NSDP, Dự án Xây dựng đường giao thông các tỉnh miền núi phía bắc (ADB)		300.805.780	291.216.660	285.903.000	280.152.360	164.458.160	114.094.197	6.419.597	111.594.197	3.919.597	1.600.000	115.694.197	8.019.597	BOL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Công trình đã PDQT còn thiếu vốn đối ứng: 1.600 trđ
b)	Công trình chuyển tiếp hoàn thành đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020		1.627.887.017	1.361.553.698	913.879.596	319.594.960	352.391.790	568.728.000	160.850.000	487.929.390	126.226.390	66.582.823	640.210.823	227.432.823		
1	Vốn NSDP, Dự án điều chỉnh bổ sung Đường Phủ Lưu - Minh Dân - Minh Khương, huyện Hàm Yên (giai đoạn 2)	2016-2020	84.014.100	84.014.104			8.000.000	58.000.00	48.000.00	49.902.507	39.902.507	20.000.00	78.000.00	68.000.00	UBND huyện Hàm Yên	Bổ sung thêm vốn.
2	Vốn NSDP, dự án Đường lên Trùng tâm chính trị - hành chính, huyện Lâm Bình		197.803.890	194.588.330	179.617.400	101.210.600	115.000.000	32.000.00	32.000.00	28.500.000	28.500.000	10.000.00	42.000.00	42.000.00	UBND huyện Lâm Bình	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
3	Vốn đối ứng NSDP, Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Sơn Phú, huyện Na Hang	2012-2015	49.966.000	49.966.000	45.899.000		23.829.000	22.900.00	4.900.00	19.532.883	3.667.883	5.500.00	33.300.00	10.400.00	Chi cục phát triển nông thôn	Vốn NSTW giai đoạn 2016-2020: 18.000 triệu đồng, TR.đó: 8.000 trđ thu hồi vốn ứng trước
4	Công trình A04 của tỉnh Tuyên Quang	2016-2018	49.184.257	49.184.260	44.239.700		16.557.420	25.500.00	19.500.00	21.500.000	15.500.000	5.000.00	30.500.00	24.500.00	BCH Quân sự tỉnh	Thanh toán khối lượng hoàn thành
5	Vốn NSDP, Dự án Bệnh viện Đa khoa huyện Lâm Bình	2013-2017	164.932.000	162.932.144	150.858.616		76.623.600	44.801.00	18.000.00	41.919.000	15.118.000	10.000.00	54.801.00	28.000.00	UBND huyện Lâm Bình	Thanh toán khối lượng hoàn thành
6	Vốn NSDP, Dự án Xây dựng trung tâm chính trị - hành chính của huyện Lâm Bình (Hội trường, Nhà làm việc của Huyện ủy, Nhà làm việc của HĐND, Nhà công vụ)	2013-2017	238.700.000	101.654.100	98.595.190		62.653.470	60.393.000	38.000.00	8.000.00	30.000.000	10.000.00	48.000.00	18.000.00	UBND huyện Lâm Bình	Vốn phát triển KT-XH các vùng giai đoạn 2016-2020: 30.000 trđ và vốn NSDP
7	Vốn đối ứng NSDP, Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang (WB);	2015-2020	843.286.770	719.214.760	394.669.690	155.730.890	51.988.770	347.527.00	30.450.00	296.575.000	23.538.000	6.082.823	353.609.823	36.532.823	UBND-TPTQ	Vốn ODA giai đoạn 2016-2020: 250.407 trđ, Vốn đối ứng NSTW: 66.670 trđ và vốn đối ứng NSDP của tỉnh, Thành phố
2)	Công trình khởi công mới giai đoạn 2016-2020		870.837.352	870.819.355	746.715.542	87.854.031	54.184.880	456.682.928	217.982.928	163.547.326	112.847.326	61.792.926	518.475.854	279.775.854		
2.1	Công trình thành bản giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020		133.696.452	133.696.455	133.086.503	87.854.031	54.184.880	65.451.743	65.451.743	62.365.474	62.365.474	11.292.926	76.744.669	76.744.669		
a)	Công trình đã được phê duyệt quyết toán		88.577.825	88.577.825	88.200.651	87.854.031	54.184.880	28.451.743	28.451.743	27.365.474	27.365.474	5.292.926	33.744.669	33.744.669		
1	Xây dựng Hội trường trường Quân sự tỉnh	2016-2017	7.047.436	7.047.436	7.047.436	6.982.783		6.800.00	6.800.00	6.400.000	6.400.000	182.78	6.982.78	6.982.78	Trường Quân sự tỉnh	Quyết toán năm 2018 còn thiếu vốn

Số TT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp +CPXD/CB# + DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch 5 năm 2016-2020 đã được giao		Kế hoạch đã được giao các năm 2016-2018		Phân bổ 10% dự phòng vốn đầu tư trong cân đối NSDP	Kế hoạch 5 năm 2016-2020 sau khi được bổ sung từ nguồn 10% dự phòng		CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=9+13	15=10+13	16	17
2	Vốn đối ứng NSDP - công tác n phá bom mìn, vật nổ để xây dựng 50 cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) tỉnh Tuyên Quang	2015-2019	1.332.561	1.332.561	1.101.357	1.101.357		1.090.177	1.090.177	1.090.177	1.090.177	11.18	1.101.357	1.101.357	Sở GT-VT	Quyết toán năm 2018 còn thiếu vốn
3	Nâng cấp trường tiểu học Hùng Lợi I, huyện Yên Sơn	2016-2017	7.441.058	7.441.058	7.441.058	7.159.091	99.000	7.000.00	7.000.00	6.700.000	6.700.000	159.091	7.159.09	7.159.09	BQLDA vùng căn cứ cách mạng tỉnh TQ	Quyết toán năm 2018 còn thiếu vốn
4	Trường Tiểu học Vinh Quang I, huyện Chiêm Hóa	2016-2017	4.445.870	4.445.870	4.337.150	4.337.150		4.200.00	4.200.00	4.000.760	4.000.760	137.151	4.337.15	4.337.15	BQLDA vùng căn cứ cách mạng tỉnh TQ	Quyết toán năm 2018 còn thiếu vốn
5	Trường THCS Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa	2016-2017	4.464.470	4.464.470	4.427.220	4.427.220		4.200.00	4.200.00	4.100.000	4.100.000	227.224	4.427.22	4.427.22	BQLDA vùng căn cứ cách mạng tỉnh TQ	Quyết toán năm 2018 còn thiếu vốn
6	Chương trình 134 kéo dài	2016-2020	63.846.430	63.846.430	63.846.430	63.846.430	54.085.880	5.161.566	5.161.566	5.074.537	5.074.537	4.575.500	9.737.066	9.737.066		Công trình đã PDQT còn thiếu vốn
	<i>Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại các xã thuộc các huyện</i>		<i>63.846.430</i>	<i>63.846.430</i>	<i>63.846.430</i>	<i>63.846.430</i>	<i>54.085.880</i>	<i>5.161.566</i>	<i>5.161.566</i>	<i>5.074.537</i>	<i>5.074.537</i>	<i>4.575.500</i>	<i>9.737.066</i>	<i>9.737.066</i>		
	<i>Trong đó:</i>															
	- Nâng cấp mở rộng công trình CNSH xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa;		13.631.30	13.631.30	13.631.30	13.631.30	13.041.30					590.00	590.00	590.00	Trung tâm NS&VSMT Nông thôn	Công trình đã PDQT còn thiếu vốn
	- Nâng cấp mở rộng công trình CNSH xóm 3, 5 và khu TT xã Tân Long, huyên Yên Sơn		9.318.40	9.318.40	9.318.40	9.318.40	8.832.50					485.90	485.90	485.90	Trung tâm NS&VSMT Nông thôn	Công trình đã PDQT còn thiếu vốn
	- CNSH thôn Hàm ích xã Thượng Âm, huyện Sơn Dương		347.58	347.58	347.58	347.58	307.18					40.40	40.40	40.40	Trung tâm NS&VSMT Nông thôn	Công trình đã PDQT còn thiếu vốn
	- Công trình cấp nước thôn nhà xe và khu TT xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương		9.620.50	9.620.50	9.620.50	9.620.50	9.143.10					477.40	477.40	477.40	Trung tâm NS&VSMT Nông thôn	Công trình đã PDQT còn thiếu vốn
	- Công trình CNSH thôn Bàu+Lâm và khu TT xã Tuấn Lộ huyện Sơn Dương		5.304.90	5.304.90	5.304.90	5.304.90	4.714.70					590.20	590.20	590.20	Trung tâm NS&VSMT Nông thôn	Công trình đã PDQT còn thiếu vốn
	- Nâng cấp mở rộng công trình CNSH xã Năng Khả huyện Na Hang		8.689.00	8.689.00	8.689.00	8.689.00	6.354.50					2.334.50	2.334.50	2.334.50	Trung tâm NS&VSMT Nông thôn	Công trình đã PDQT còn thiếu vốn
	- Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn 1,2,3,4,5,6 Thống Nhất, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang		11.749.70	11.749.70	11.749.70	11.749.70	11.692.60					57.10	57.10	57.10	Trung tâm NS&VSMT Nông thôn	Công trình đã PDQT còn thiếu vốn
b)	Công trình hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán		45.118.627	45.118.630	44.885.852			37.000.000	37.000.000	35.000.000	35.000.000	6.000.000	43.000.000	43.000.000		
1	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Huyện ủy, huyện Hàm Yên	2016-2018	45.118.627	45.118.630	44.885.852			37.000.00	37.000.00	35.000.000	35.000.000	6.000.00	43.000.00	43.000.00	VP - Huyện ủy Hàm Yên	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
2.2	Công trình chuyển tiếp		737.140.900	737.122.900	613.629.039			391.231.185	152.531.185	101.181.852	50.481.852	50.500.000	441.731.185	203.031.185		
a)	Hoàn thành giai đoạn 2016-2020		656.061.810	656.043.810	547.974.809			345.731.185	112.731.185	80.381.852	35.381.852	33.500.000	379.231.185	146.231.185		
1	Đường Đồng Luộc - Phúc Hương, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa	2017-2020	77.297.000	77.297.000	58.702.700			53.231.185	50.231.185	18.070.000	15.070.000	3.000.000	56.231.185	53.231.185	UBND huyện Chiêm Hóa	Bổ sung vốn còn thiếu.
2	Cải tạo, nâng cấp CSHT phát triển vùng cam sành trên địa bàn huyện Hàm Yên	2016-2020	85.000.000	84.982.000	79.708.000			50.500.00	500.00	27.000.000		4.000.00	54.500.00	4.500.00	BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	Bổ sung vốn còn thiếu.
3	Vốn NSDP, Dự án 02 tuyến đường dọc hai bên bờ sông Lô đoạn qua trung tâm thành phố Tuyên Quang	2017-2020	436.901.017	436.901.017	365.627.670			210.000.00	30.000.00	21.653.906	6.653.906	21.000.00	231.000.00	51.000.00	UBND - TPTQ	Bổ sung thêm vốn.
4	Hỗ trợ huyện Hàm Yên xây dựng Trụ sở HĐND, UBND xã Yên Phú.	2017-2018	4.999.633	4.999.633	4.940.349			2.000.00	2.000.00	1.557.946	1.557.946	2.500.000	4.500.00	4.500.00	UBND huyện Hàm Yên	Bổ sung thêm vốn còn thiếu (phần cấp cho UBND huyện quản lý, sử dụng)
5	Xây dựng trụ sở UBND-HDND huyện Hàm Yên (địa điểm mới)	2017-2020	51.864.160	51.864.160	38.996.090			30.000.00	30.000.00	12.100.000	12.100.000	3.000.000	33.000.00	33.000.00	UBND huyện Hàm Yên	Bổ sung thêm vốn còn thiếu
b)	Công trình dự kiến hoàn thành sau năm 2020		81.079.090	81.079.090	65.654.230			45.500.000	39.800.000	20.800.000	15.100.000	17.000.000	62.500.000	56.800.000		
1	Đường Kiến Đài -Khuôn Miếng, huyện Chiêm Hóa (Đoạn từ Trụ sở UBND xã Kiến Đài đến cầu cầu Khuôn Miếng - thôn Nà Pò)	2018-2022	81.079.090	81.079.090	65.654.230			45.000.000	39.300.000	20.700.000	15.000.000	10.000.000	55.000.000	49.300.000	BQL Dự án vùng căn cứ Cách mạng - TQ	Bổ sung thêm vốn còn thiếu.
2	Xây dựng Nhà làm việc và Trung tâm kỹ thuật và Nhà STUDIO - Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang	2019-2023						500.000	500.000	100.000	100.000	5.000.000	5.500.000	5.500.000	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang	Khởi công năm 2020

Số TT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp +CPXD/CB# + DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch 5 năm 2016-2020 đã được giao		Kế hoạch đã được giao các năm 2016-2018		Phân bổ 10% dự phòng vốn đầu tư trong cân đối NSDP	Kế hoạch 5 năm 2016-2020 sau khi được bổ sung từ nguồn 10% dự phòng		CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=9+13	15=10+13	16	17
3	Vốn đối ứng NSDP, Chương trình phát triển khu vực nông thôn tỉnh Tuyên Quang (Vốn viện trợ không hoàn lại)											2.000.000	2.000.000	2.000.000	Ban điều phối Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh	Vốn KOICA;
II	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT SINH MỚI CHƯA CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT		145.295.96	139.372.96	133.340.72	76.655.36		68.548.608		68.548.608		100.423.000	168.971.608	100.423.00		
1	Vốn NSDP, Công trình nâng cấp tuyến đường Lãng Can - Xuân Lập giai đoạn I (Km0+693-Km5+152)	2013-2017	79.776.546	79.776.550	76.655.355	76.655.355		58.236.858		58.236.858		15.000.000	73.236.858	15.000.000	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Bổ sung thêm vốn công trình đã hoàn thành
2	Vốn NSDP, Công trình sửa chữa tăng cường mặt đường và công trình trên tuyến ĐT.186 đoạn từ Km56+900 đến Km62+00 (Đoạn qua khu công nghiệp Long Bình An), huyện Sơn Dương, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	2017-2018	59.596.410	59.596.410	56.685.362			10.311.750		10.311.750		18.000.000	28.311.750	18.000.000	Sở Giao thông Vận tải	Bổ sung thêm vốn công trình đã hoàn thành
3	Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030											30.000.000	30.000.000	30.000.000	Sở KH&ĐT	
4	Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh (Bồi thường GPMB: 5.400 trđ, xây dựng tường rào: 523 trđ)		5.923.00									5.923.0000	5.923.0000	5.923.0000	Sở Lao động Thương binh và xã hội	Thực hiện năm 2019
5	Xây dựng đường giao thông nội bộ và kê chống sạt lở trụ sở UBND tỉnh											5.000.000	5.000.00	5.000.00	Văn phòng UBND tỉnh	Khởi công năm 2020
6	Vốn NSDP, Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường và công trình trên tuyến đường và công trình trên tuyến đường tỉnh ĐT.186 từ Km0+00 - Km25+500 (xã Sơn Nam - xã Hồng Lạc) và Km53+00-Km58+900 (Quốc lộ 37, xã Thượng Âm - nhà máy giấy An Hòa) thuộc địa phận huyện Sơn Dương											5.500.000	5.500.00	5.500.00	Sở Giao thông Vận tải	Khởi công năm 2020
7	Nâng cấp đường ĐH đoạn từ thôn Sài Lĩnh đến thôn Lãng cư xã Quyết Thắng, huyện Sơn Dương (4,5km)											5.000.000	5.000.00	5.000.00	UBND huyện Sơn Dương	Khởi công mới năm 2020
8	Xây dựng cầu Bàn Khiển, xã Lãng Can, huyện Lâm Bình											5.000.000	5.000.00	5.000.00	UBND huyện Lâm Bình	Dự kiến Khởi công mới năm 2019
9	Xây dựng công trình Bến thủy Bàn Lâm, xã Khâu Tinh, huyện Na Hang,											2.000.000	2.000.00	2.000.00	UBND huyện Na Hang	Khởi công mới năm 2020
10	Xây dựng Bến thủy tại khu vực bản Phùng, xã Xuân Tiến (cũ), huyện Lâm Bình.											4.000.000	4.000.00	4.000.00	UBND huyện Lâm Bình	Chuẩn bị đầu tư
11	Xây dựng Bến thủy tại khu vực Ní Nấm, xã Thủy Loa (cũ), huyện Lâm Bình.											1.000.000	1.000.00	1.000.00	UBND huyện Lâm Bình	Chuẩn bị đầu tư
12	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đầu cầu Nè đến Trường THPT Na Hang, huyện Na Hang											2.000.000	2.000.00	2.000.00	UBND huyện Na Hang	Chuẩn bị đầu tư
13	Xây dựng hạ tầng khu vực bến thủy vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang và cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Ba Đạo đi qua Hang Khảo đến bến thủy bng hồ thủy điện Tuyên Quang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.											2.000.000	2.000.00	2.000.00	UBND huyện Na Hang	Chuẩn bị đầu tư
C	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT		16.239.762	16.239.760	10.214.460	10.214.455	3.105.000	9.100.00	3.500.00	6.650.000	3.450.000	7.230.000	16.330.00	10.730.00		
1	Các công trình hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán		10.405.910	10.405.910	10.214.460	10.214.455	3.105.000	6.600.00	3.450.00	6.550.000	3.400.000	509.454	7.109.454	3.959.454		
1	Xây dựng Trụ sở làm việc Trung tâm y tế huyện Sơn Dương	2015-2016	7.871.310	7.871.310	7.838.050	7.838.045	3.105.000	4.300.00	1.200.00	4.300.000	1.200.000	433.045	4.733.05	1.633.045	UBND huyện Sơn Dương	Phê duyệt QT năm 2018
2	Xây dựng Trạm Y tế xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên	2017-2020	2.534.600	2.534.600	2.376.410	2.376.410		2.300.00	2.250.00	2.250.000	2.200.000	76.409	2.376.41	2.326.409	UBND huyện Hàm Yên	PDQT năm 2018
2	Công trình dự kiến khởi công mới giai đoạn 2019-2020		5.833.852	5.833.850				2.500.00	50.00	100.000	50.000	6.720.546	9.220.546	6.770.546		
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Thành Long, huyện Hàm Yên	2019-2021	2.587.852	2.587.850				1.000.00	50.00	50.000	50.000	1.300.00	2.300.00	1.350.00	BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
2	Trạm Y tế xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	2019-2021	3.246.000	3.246.000				1.500.00		50.000		1.100.00	2.600.00	1.100.00	BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Dự kiến TMBĐT: 3.246 trđ
3	Trạm y tế xã Quyết Thắng, huyện Sơn Dương	2019-2020										4.320.546	4.320.546	4.320.546	UBND huyện Sơn Dương	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyet	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp +CPXDCB# +DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyet	Vốn đã bố trí đến năm 2018	KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)					CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
									Tổng số	Trong đó:					
										Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Vốn thu từ Xổ số Kiến thiết	Nguồn vốn Bộ Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2019					#REF!	#REF!		654.880.000	477.880.000	120.000.000	22.000.000	35.000.000		
A	VỐN ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ								654.880.000	477.880.000	120.000.000	22.000.000	35.000.000		
I	VỐN PC CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ								155.440.000	35.440.000	120.000.000				
L1	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất								120.000.00		120.000.00				
1	Huyện Lâm Bình								1.440.00		1.440.00				Đã trừ trích quỹ phát triển đất 30% và 10% Chi cho công tác đo đạc, lập CSDL hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ; Phân bổ vốn các huyện, thành phố ưu tiên các công trình thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NĐ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, các công trình thuộc các xã hoàn thành đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2019;
2	Huyện Na Hang								1.800.00		1.800.00				
3	Huyện Chiêm Hoá								3.960.00		3.960.00				
4	Huyện Hàm Yên								4.200.00		4.200.00				
5	Huyện Yên Sơn								4.200.00		4.200.00				
6	Huyện Sơn Dương								15.000.00		15.000.00				
7	Thành phố Tuyên Quang								89.400.00		89.400.00				
L2	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức								35.440.00	35.440.00					
1	Huyện Na Hang								4.399.00	4.399.00					Các huyện, thành phố phân bổ vốn ưu tiên các công trình thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NĐ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, các công trình thuộc các xã hoàn thành đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2019;
2	Huyện Lâm Bình								4.715.00	4.715.00					
3	Huyện Chiêm Hoá								5.990.00	5.990.00					
4	Huyện Hàm Yên								4.093.00	4.093.00					
5	Huyện Yên Sơn								5.695.00	5.695.00					
6	Huyện Sơn Dương								5.953.00	5.953.00					
7	Thành phố Tuyên Quang								4.595.00	4.595.00					
II	CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, BÀN GIAO, ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NGÀY 31/12/2018 CÒN THIẾU VỐN			1.966.200.59	1.791.274.48	1.691.822.50	1.065.898.18	1.372.349.68	169.542.847	166.796.699		2.746.148			60 Công trình
II.1	CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG VỐN NSNN			1.665.394.81	1.500.057.82	1.405.919.51	786.125.23	1.100.352.88	165.442.847	162.696.699		2.746.148			59 Công trình
<i>a)</i>	<i>Công trình đã phê duyệt quyết toán</i>			819.550.71	750.808.57	692.061.67	671.418.88	600.464.13	70.968.053	70.221.905		746.148			33 công trình
1	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 03 tầng và các hạng mục phụ trợ của UBND tỉnh	2015-2016			14.169.00	14.169.00	13.879.00	13.466.35	13.105.30	361.05	361.052			Văn phòng UBND tỉnh	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)				CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ	
									Tổng số	Trong đó:					
										Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Vốn thu từ Xã số Kiến thiết			Nguồn vốn Bộ Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Dự án Sửa chữa, nâng cấp công trình Hồ chứa nước Tân Dân, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (Năm 2018, NSDP hỗ trợ bố trí vốn quyết toán còn thiếu giai đoạn 1)	2016-2017		32.009.91	32.009.91	31.749.46	31.749.46	24.400.00	7.439.455	7.439.455				BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	
3	NSDP bố trí quyết toán kinh phí chuẩn bị đầu tư Công trình Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL2 đoạn tránh thị xã Tuyên Quang (nay là TPTQ) tại vị trí xây dựng TT sắt hạch lái xe đến cây Xăng Km131+130 giao với QL2, sau đó đi trùng với QL2 đến công UBND huyện Yên Sơn đi khu sản xuất gạch Tuy Nén Viên Châu			1.010.17	1.010.17	380.46	380.46	280.00	100.463	100.463				BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Quyết toán kinh phí chuẩn bị đầu tư
4	NSDP bố trí quyết toán kinh phí chuẩn bị đầu tư Công trình Cải tạo nâng cấp tuyến đường Kim Bình (Từ khu trại Tầm xóm 13, Nông Tiến đến Km3+800 đường ĐT)			1.995.42	1.995.42	858.45	858.45	300.00	558.448	558.448				BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Quyết toán kinh phí chuẩn bị đầu tư
5	Nâng cấp tuyến đê tá sông Lô kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn xã Cấp Tiến, huyện Sơn Dương	2010-2013	L=7.667m	69.264.87	69.264.87	61.755.59	65.091.90	60.200.00	4.891.900	4.891.900				UBND huyện SD	
6	Dự án Kè bảo vệ chống sạt lở hai bờ sông Phó Đáy, khu vực DTLS ATK tại các xã Trung Yên, Minh Thanh, Tân Trào, huyện Sơn Dương (Năm 2018, NSDP bố trí vốn quyết toán giai đoạn 1)	2012-2013		47.215.68	47.215.68	41.290.56	41.290.56	40.290.56	999.991	999.991				UBND huyện Sơn Dương	
7	Đường Đồng Quý - Vân Sơn (ĐH.21 và ĐH.04), huyện Sơn Dương	2015-2017	L=6,4km	33.508.06	29.356.00	27.755.00	27.375.423	27.000.00	323.20	323.20				BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	
8	Đường Yên Hoa - Sinh Long (ĐH.02), huyện Na Hang	2015-2017	L=9km	47.652.09	35.468.00	34.145.00	33.720.799	28.500.00	5.196.34	5.196.34				BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	
9	Vốn đối ứng NSDP - công tác rà phá bom mìn, vật nổ để xây dựng 50 cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) tỉnh Tuyên Quang	2015-2019		1.332.56	1.332.56	1.300.00	1.101.36	1.090.18	11.18	11.18				Sở GT-VT	
10	Xây dựng nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trường THPT Phù Lưu	2016-2017		6.611.33	6.611.33	5.982.10	5.993.119	5.800.00	193.119	193.119				Sở Giáo dục và Đào tạo	
11	Trường Tiểu học Vinh Quang I, huyện Chiêm Hóa	2016-2017		4.445.87	4.445.87	4.249.69	4.337.15	4.000.76	336.391	336.391				BQLDA vùng căn cứ cách mạng tỉnh TQ	
12	Trường THCS Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa	2016-2017		4.464.47	4.464.47	4.264.73	4.427.22	4.100.00	327.224	327.224				BQLDA vùng căn cứ cách mạng tỉnh TQ	
13	Nâng cấp trường tiểu học Hùng Lợi I, huyện Yên Sơn	2016-2017		7.441.06	7.441.06	7.093.90	7.159.09	6.799.00	360.091	360.091				BQLDA vùng căn cứ cách mạng tỉnh TQ	
14	Trường Tiểu học, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	2016-2017		6.206.44	6.206.44	5.967.73	5.843.50	5.598.33	245.17	245.17				UBND huyện Hàm Yên	
15	Trạm Y tế xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa	2016-2017		4.215.53	4.215.53	3.960.26	3.833.23	3.700.00	133.23	133.23				BQLDA vùng căn cứ cách mạng tỉnh TQ	
16	Trạm Y tế xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	2016-2017		3.110.59	3.110.59	2.962.46	2.816.507	2.774.155	42.352	42.352				UBND huyện Hàm Yên	
17	Xây dựng Trạm Y tế xã Yên Thuận, huyện Hàm yên	2017-2018		2.534.60	2.534.60	2.413.90	2.376.409	2.250.00	126.409			126.409		UBND huyện Hàm Yên	
18	Xây dựng Trung tâm thanh thiếu nhi, huyện Sơn Dương (NSDP bố trí vốn còn thiếu sau quyết toán: Hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật)	2012-2015		11.433.75	11.433.75	10.463.52	10.463.52	9.716.00	747.520	747.520				UBND huyện Sơn Dương	
19	Xây dựng Trụ sở làm việc Trung tâm y tế huyện Sơn Dương	2015-2016		7.871.31	7.871.31	7.838.05	7.838.05	7.405.00	433.045			433.045		UBND huyện Sơn Dương	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp +CPXD/CB# + DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)				CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ	
									Tổng số	Trong đó:					
										Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Vốn thu từ Xã số Kiến thiết			Nguồn vốn Bộ Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
20	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	2015-2016		2.301.25	2.301.25	2.301.25	2.236.69	2.050.00	186.694			186.694		Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	
21	Trụ sở UBND xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	2016-2017		6.154.14	6.154.14	5.487.62	5.487.622	5.100.00	387.622	387.622				UBND huyện Hàm Yên	
22	Trụ sở UBND xã Minh Khương, huyện Hàm Yên	2016-2017		5.883.05	5.883.05	5.348.22	5.300.46	5.250.00	50.464	50.464				UBND huyện Hàm Yên	
23	Trụ sở UBND xã Tuấn Lộ, huyện Sơn Dương	2016-2017		6.118.70	6.118.70	5.827.33	5.692.025	5.550.00	142.025	142.025				UBND huyện Sơn Dương	
24	Trụ sở UBND xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	2016-2017		6.009.01	6.009.01	5.709.01	5.626.261	5.442.19	184.070	184.070				UBND huyện Chiêm Hóa	
25	Xây dựng Hội trường trường Quân sự tỉnh	2016-2017		7.047.44	7.047.44	6.982.78	6.982.783	6.400.00	582.783	582.783				Trường Quân sự tỉnh	
26	Công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Tuyên Quang: năm 2014 đầu tư xây dựng hệ thống đường, Nhà chỉ huy bản diễn tập.	2014-2015		9.719.69	9.719.69	9.719.69	9.683.203	9.000.0	683.203	683.203				Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
27	Trụ sở UBND xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương	2015-2016		7.369.94	7.369.94	7.064.87	7.064.87	6.700.00	364.865	364.865				UBND huyện Sơn Dương	
28	Trụ sở xã Tân Trào - Sơn Dương	2013-2014		11.389.43	11.389.43	11.389.43	11.005.61	10.537.43	468.185	468.185				UBND huyện Sơn Dương	
29	Xây dựng Cơ sở làm việc Đội cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Long Bình An	2016-2017		25.498.16	25.498.16	23.939.68	22.799.86	20.500.00	2.299.856	2.299.856				Công An tỉnh	
30	Cải tạo, nâng cấp đường Thổ Bình - Thượng Lâm (ĐT.188), huyện Lâm Bình (Đoạn từ Km8 đến Km8+831,37)			207.957.00	155.551.00	126.542.00	105.977.00	93.400.00	12.577.00	12.577.00				BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Vốn quỹ bảo trì đường bộ và các nguồn vốn hợp pháp khác
31	Bệnh viện đa khoa huyện Chiêm Hoá	2010-2015	100 giường	79.172.30	79.172.30	78.123.21	78.123.206	75.484.000	2.639.206	2.639.206				Sở Y tế	Vốn TPCP + NSDP
32	Vốn NSDP, Công trình nâng cấp tuyến đường Lăng Can - Xuân Lập giai đoạn 1 (Km0+693-Km5+152)	2013-2017		79.776.55	79.776.55	76.655.36	76.655.355	53.655.355	23.000.000	23.000.00				BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Vốn NSTW hỗ trợ; Vốn quỹ bảo trì đường bộ và các nguồn vốn hợp pháp khác
33	Công trình cấp nước sinh hoạt và Nâng cấp mở rộng công trình CNSH:			58.661.38	58.661.38	58.661.38	58.661.38	54.085.88	4.575.500	4.575.500				Trung tâm nước sạch và VSMTNT tỉnh	
	- Nâng cấp mở rộng công trình CNSH xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa;			13.631.30	13.631.30	13.631.30	13.631.30	13.041.30	590.000	590.00					
	- Nâng cấp mở rộng công trình CNSH xóm 3, 5 và khu TT xã Tân Long, huyện Yên Sơn			9.318.40	9.318.40	9.318.40	9.318.40	8.832.50	485.900	485.90					
	- CNSH thôn Hầm ếch xã Thượng Âm, huyện Sơn Dương			347.58	347.58	347.58	347.58	307.18	40.400	40.40					
	- Công trình cấp nước thôn nhà xe và khu TT xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương			9.620.50	9.620.50	9.620.50	9.620.50	9.143.10	477.400	477.40					
	- Công trình CNSH thôn Bấu+Lâm và khu TT xã Tuấn Lộ huyện Sơn Dương			5.304.90	5.304.90	5.304.90	5.304.90	4.714.70	590.200	590.20					
	- Nâng cấp mở rộng công trình CNSH xã Năng Khả huyện Na Hang			8.689.00	8.689.00	8.689.00	8.689.00	6.354.50	2.334.500	2.334.50					

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)				CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ	
									Tổng số	Trong đó:					
										Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Vốn thu từ Xã số Kiến thiết			Nguồn vốn Bộ Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn 1,2,3,4,5,6 Thống Nhất, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang			11.749.70	11.749.70	11.749.70	11.749.70	11.692.60	57.100	57.10					
b)	Công trình chưa phê duyệt quyết toán			845.844.09	749.249.26	713.857.84	114.706.35	499.888.75	94.474.794	92.474.794			2.000.00		26 Công trình
1	Trụ sở UBND xã Lương Vượng, thành phố Tuyên Quang	2016-2018		6.476.15	6.476.15	6.167.76		4.850.00	1.000.00	1.000.00				UBND-TPTQ	
2	Trụ sở UBND xã Bình An, huyện Lâm Bình	2017-2019		6.378.64	6.378.64	6.353.00		4.210.12	1.700.00	1.700.00				UBND huyện Lâm Bình	
3	Trụ sở UBND xã Thanh Tương, huyện Na Hang	2017-2019		6.414.67	6.414.67	6.116.35		4.437.03	1.500.00	1.500.00				UBND huyện Na Hang	
4	Trụ sở UBND xã Bình Phú, huyện Chiêm Hóa	2017-2020		7.127.44	7.127.44	6.802.77		3.550.00	3.100.00	3.100.00				UBND huyện Chiêm Hóa	
5	Trụ sở UBND xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	2017-2019		5.380.34	5.380.34	4.924.51		3.550.00	1.300.00	1.300.00				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
6	Trụ sở UBND xã Trung Trực, huyện Yên Sơn	2017-2020		5.730.16	5.730.16	5.468.90		4.332.00	900.00	900.00				UBND huyện Yên Sơn	
7	Trụ sở UBND xã An Tường, TPTQ	2017-2020		8.303.75	8.303.75	7.548.86		5.350.00	2.100.00	2.100.00				UBND - TPTQ	
8	Trụ sở UBND xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương	2017-2019		5.199.20	5.199.20	5.084.98		4.050.00	800.00	800.00				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
9	Trụ sở UBND xã Minh Hương, huyện Hàm Yên	2017-2019		5.680.04	5.680.04	5.595.58		1.550.00	3.600.00	3.600.00				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
10	Trụ sở UBND xã Vân Sơn, huyện Sơn Dương	2017-2019		6.204.71	6.204.71	5.632.82		1.550.00	4.050.00	4.050.00				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
11	Hỗ trợ vốn đầu tư XDCT: Trụ sở Trụ sở HĐND, UBND xã Yên Phú.	2017-2018		4.999.63	4.999.63	4.999.63		4.257.946	740.00	740.00				UBND huyện Hàm Yên	Phân cấp cho UBND huyện Hàm Yên quản lý, sử dụng
12	Hỗ trợ vốn đầu tư XDCT: Trụ sở UBND xã Kim phú, huyện Yên Sơn			4.718.19	4.673.19	4.266.20		3.000.00	1.000.00	1.000.00				UBND huyện Yên Sơn	Phân cấp cho UBND huyện Yên Sơn quản lý, sử dụng
13	Hỗ trợ vốn đầu tư XDCT: Trụ sở UBND xã Trung Môn, huyện Yên Sơn			4.875.95	4.566.76	4.566.76		3.000.00	1.000.00	1.000.00				UBND huyện Yên Sơn	Phân cấp cho UBND huyện Yên Sơn quản lý, sử dụng
14	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Huyện ủy, huyện Hàm Yên	2016-2018		45.118.63	45.118.63	44.885.85		35.100.00	6.000.00	6.000.00				VP- Huyện Ủy Hàm Yên	
15	Hỗ trợ Đầu tư, tôn tạo xây dựng Di tích thành lập Chi bộ Mộ Than (Chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Tuyên Quang)	2018-2020		9.383.66	9.383.66	9.044.70		3.100.00	1.900.00	1.900.00				UBND - TPTQ	Vốn NS tỉnh hỗ trợ: 5.000 trđ
16	Xây dựng, cải tạo Trung tâm thực hành, thực nghiệm trường Đại học Tân Trào	2017-2019		11.276.16	11.276.16	11.234.56		8.548.00	2.000.00			2.000.00		Trường Đại học Tân Trào	
17	Sửa chữa, xây dựng bổ sung Nhà làm việc Sở VHHT&DL	2013-2015		14.992.47	14.992.47	13.410.00		11.472.00	1.500.00	1.500.000				Sở VHHT&DL	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXD/CB# + DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)				CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ	
									Tổng số	Trong đó:					
										Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Vốn thu từ Xã số Kiến thiết			Nguồn vốn Bộ Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
18	Trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp tỉnh Tuyên Quang			9.382.62	9.382.62	9.103.01		8.167.43	1.000.00	1.000.000				Trung tâm Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp tỉnh	
19	Trường Mầm Non, xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa	2016-2018		7.725.45	7.725.45	7.655.40		4.150.00	2.900.00	2.900.00				BQLDA vùng căn cứ cách mạng tỉnh TQ	
20	Xây dựng nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trường THPT Xuân Huy, huyện Yên Sơn	2017-2019		7.870.23	7.870.23	7.616.96		2.070.00	5.100.00	5.100.00				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
21	Trạm Y tế xã Công Đa, huyện Yên Sơn	2017-2018		3.996.58	3.996.58	3.633.3		3.050.00	500.00	500.00				BQLDA vùng căn cứ cách mạng tỉnh TQ	
22	Đường Đầm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài (DH.03), huyện Chiêm Hoá	2015-2018	L=12km	75.139.43	75.139.43	69.894.25		65.899.56	2.800.00	2.800.00				BQLDA vùng căn cứ cách mạng	
23	Vốn NSDP, Công trình sửa chữa tăng cường mặt đường và công trình trên tuyến ĐT.186 đoạn từ Km56+900 đến Km62+00 (Đoạn qua khu công nghiệp Long Bình An), huyện Sơn Dương, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	2017-2018		59.596.41	59.596.41	56.685.36		17.603.12	18.000.000	18.000.000				Sở Giao thông Vận tải	Số vốn còn thiếu bố trí từ: Vốn quỹ bảo trì đường bộ; Hỗ trợ của Công ty CP giấy An Hòa; Các DN hoạt động trong KCN Long Bình An
24	Dự án Kê bờ suối Nặm Chang bảo vệ khu trung tâm hành chính huyện Lâm Bình (NSDP năm 2018 bố trí vốn quyết toán còn thiếu giai đoạn I và khối lượng hoàn thành giai đoạn 2)	2015-2016		30.943.16	30.943.16	29.339.66	13.495.75	26.532.79	1.984.794	1.984.794				UBND huyện Lâm Bình	
25	Đường lên Trung tâm chính trị - hành chính, huyện Lâm Bình			197.803.89	194.588.33	179.617.40	101.210.60	153.500.00	13.000.00	13.000.00				UBND huyện Lâm Bình	Đã quyết toán giai đoạn 1
26	Đường giao thông tại trung tâm hành chính TPTQ (đoạn nối từ QL2 cũ đến QL2, đoạn tránh TPTQ)	2013-2018		295.126.55	202.101.46	198.209.30		113.008.76	15.000.00	15.000.00				UBND-TPTQ	UBND thành phố bố trí vốn đền bù GPMB và một số hạng mục theo Dự án được phê duyệt
	- Giai đoạn 1: Đoạn từ Km1+100 đến Km1+628,23; giai đoạn 2: đoạn từ Km0+00 đến Km1+100				202.101.46	198.209.30		113.008.76	15.000.00	15.000.00					
II.2	DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA			300.805.78	291.216.66	285.903.00	279.772.95	271.996.80	4.100.00	4.100.00					01 Công trình
1	Xây dựng đường giao thông các tỉnh miền núi phía bắc (ADB)	2011-2016		300.805.78	291.216.66	285.903.00	279.772.95	271.996.80	4.100.00	4.100.00				BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Vốn nước ngoài: Đang đề nghị TW bổ sung
	- Nâng cấp tỉnh lộ 187 từ Đài Thị đến đèo Kéo Mác	2012-2016	12,95 km	64.065.98	64.065.98	60.565.87	56.947.92	56.947.92							
	- Nâng cấp tỉnh lộ 189 (huyện Hàm Yên)	2012-2016	54,5 km	236.739.80	227.150.67	225.337.12	222.825.03	215.048.88							
III	CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP			2.835.430.08	2.016.130.65	1.542.731.14	197.104.22	860.927.67	216.304.153	177.120.301		19.183.852	20.000.000		32 Công trình
	CT CHUYÊN TIẾP DỰ KIẾN HOÀN THÀNH NĂM 2019			247.199.78	245.199.78	226.831.54	41.373.34	172.000.02	35.750.000	31.100.000		4.650.000			12 Công trình, Dự án
III.1	Quản lý Nhà nước, quốc phòng - an ninh			65.848.51	65.848.51	60.287.62	14.573.34	43.207.42	16.100.00	16.100.00					
1	Công trình A04 của tỉnh Tuyên Quang	2016-2018		49.184.26	49.184.26	44.239.70	14.573.34	38.057.42	6.100.00	6.100.00				Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
4	Trụ sở UBND xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa	2018-2020		6.471.52	6.471.52	6.092.94		2.050.00	3.800.00	3.800.00				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)				CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ	
									Tổng số	Trong đó:					
										Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Vốn thu từ Xã số Kiến thiết			Nguồn vốn Bộ Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Trụ sở UBND xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	2018-2020		4.589.58	4.589.58	4.589.58		1.550.00	2.600.00	2.600.00				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
6	Trụ sở UBND xã Thanh Phát, huyện Sơn Dương	2018-2020		5.603.15	5.603.15	5.365.40		1.550.00	3.600.00	3.600.00				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
III.2	Y tế			181.351.28	179.351.28	166.543.92	26.800.00	128.792.60	19.650.000	15.000.000		4.650.000			
1	Xây dựng trạm Y tế xã Minh Dân, huyện Hàm Yên	2018-2020		2.416.56	2.416.56	2.278.11		1.850.00	400.00			400.00		BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
2	Xây dựng trạm Y tế xã Trung Hà, huyện Chiêm Hoá	2018-2020		3.434.52	3.434.52	3.369.00		2.050.00	1.050.00			1.050.00		BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
3	Xây dựng Trạm Y tế xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	2018-2020		3.740.84	3.740.84	3.683.87		2.250.00	1.100.000			1.100.00		BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
4	Xây dựng Trạm Y tế xã Trung Yên, huyện Sơn Dương	2018-2020		3.433.69	3.433.69	3.122.26		2.000.00	1.100.00			1.100.00		BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
5	Xây dựng trạm Y tế xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	2019-2020		3.393.52	3.393.52	3.232.07		2.100.00	1.000.00			1.000.00		BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
6	Xây dựng Bệnh viện đa khoa, huyện Lâm Bình	2013-2019		164.932.14	162.932.14	150.858.62	26.800.00	118.542.60	15.000.00	15.000.00				UBND huyện Lâm Bình	Vốn CTMT đầu tư phát triển hệ thống Y tế địa phương + NSDP
	CT CHUYÊN TIẾP DK HOÀN THÀNH SAU NĂM 2019			2.588.230.30	1.770.930.86	1.315.899.59	155.730.89	688.927.65	180.554.153	146.020.301		14.533.852	20.000.000		20 Công trình
III.1	Giao thông			865.171.40	734.987.64	655.942.94		179.861.41	109.598.444	89.598.444			20.000.000		
1	Dự án 02 tuyến đường dọc hai bên bờ sông Lô đầu nối với các tuyến QL37, QL2C, đường Hồ Chí Minh liên kết với đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với cao tốc Lào Cai-Nội Bài	2017-2021		436.901.02	365.627.70	365.627.67		21.653.91	30.598.444	30.598.444				UBND thành phố Tuyên Quang	CTMT Phát triển Kinh tế xã hội các vùng + NSDP
4	Đường Đồng Luộc - Phúc Hương, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa	2017-2020		77.297.00	77.297.00	58.702.70		18.070.00	19.000.00	19.000.00				UBND huyện Chiêm Hóa	
5	Đường Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương, huyện Hàm Yên (giai đoạn 2)			84.014.10	84.014.10	84.014.10		57.902.51	20.000.00	20.000.00				UBND huyện HY	
6	Đường Kiên Đài - Khuôn Miêng, huyện Chiêm Hóa (Đoạn từ Trụ sở UBND xã Kiên Đài đến đầu cầu Khuôn Miêng - thôn Nà Pó)	2018-2022		81.079.09	74.534.76	65.654.23		20.700.00	15.000.00	15.000.00				BQL Dự án vùng căn cứ Cách mạng - TQ	Vốn CTMT hỗ trợ QPAN trên địa bàn trọng điểm + NSDP
7	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Trung tâm xã Vân Sơn qua các thôn Vộc Dầu, Xóm Mới, nhánh vào thôn Mãn Sơn đi xã Hồng Lạc, xã Sầm Dương đến thôn Phan Lương, xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	2018-2022		76.873.46	45.000.00	43.427.41		20.500.00	5.000.00	5.000.00				UBND huyện Sơn Dương	CTMT Phát triển Kinh tế xã hội các vùng + NSDP
8	Đường Yên Hoa - Khau Tinh (ĐH.09), huyện Na Hang	2018-2020		59.009.48	38.516.83	38.516.83		15.000.00						Ban di dân, tái định cư thủy điện TQ	Sử dụng vốn khấu hao ngành điện

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp +CPXD/CB# +DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)				CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ	
									Tổng số	Trong đó:					
										Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Vốn thu từ Xã số Kiến thiết			Nguồn vốn Bộ Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9	Xây dựng cầu cứng và đường từ Quốc lộ 2C vào khu di tích Sở Đức Tiên Bộ Tài Chính tại xã Bình Nhân - Chiêm Hóa - Tuyên Quang	2018-2020		49.997.26	49.997.26			26.035.00	20.000.00				20.000.00	Sở Tài Chính	Dự án xin vốn Bộ Tài chính
III.2	Giáo dục			81.944.82	78.915.70	73.407.75		31.150.00	27.000.000	12.466.148		14.533.852			
1	Xây dựng trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS, huyện Lâm Bình	2016-2020		53.211.64	50.182.52	46.876.73		27.050.00	12.000.00	12.000.00				UBND huyện Lâm Bình	Vốn NSDP + Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.
2	Trường THPT Lâm Bình, huyện Lâm Bình	2017-2019		28.733.18	28.733.18	26.531.03		4.100.00	15.000.00	466.148		14.533.852		BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
III.3	Quản lý Nhà nước, quốc phòng - an ninh			142.465.21	142.465.21	118.826.80		49.700.00	15.755.709	15.755.709					
1	Xây dựng trụ sở HDND-UBND huyện Hàm Yên (tại địa điểm mới)	2017-2020		51.864.16	51.864.16	38.996.09		12.100.00	10.605.709	10.605.709				UBND huyện Hàm Yên	
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm huấn luyện dự bị động viên tỉnh Tuyên Quang	2014-2018		74.377.60	74.377.60	64.309.00		32.000.00						Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	(Dự án xin vốn của Bộ tài chính)
3	Trụ sở UBND thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	2018-2020		10.536.44	10.536.44	10.034.70		3.650.00	3.000.00	3.000.00				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
4	Trụ sở UBND xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	2018-2020		5.687.01	5.687.01	5.487.01		1.950.00	2.150.00	2.150.00				BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
III.4	Văn hoá - xã hội :			45.373.87	45.373.87	24.779.13		22.000.00	9.000.00	9.000.00					
1	Xây dựng Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Tuyên Quang	2016-2020		45.373.87	45.373.87	24.779.13		22.000.00	9.000.00	9.000.00				Sở KH và CN	
III.5	Dự án sử dụng vốn ODA			1.453.275.00	769.188.44	442.942.99	155.730.89	406.216.24	19.200.000	19.200.000					04 Công trình
1	Chương trình mở rộng quy mô VS&NS nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016-2020 tỉnh Tuyên Quang	2016-2020		253.373.00				38.000.00	4.000.000	4.000.000				TT nước sạch và VSMT; Sở Giáo dục và Đào tạo; TT Y tế dự phòng tỉnh	
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	2018-2020		104.955.00				5.201.56	200.00	200.00				Sở Tài nguyên và Môi trường	
3	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	2016-2022		251.660.00	49.973.68	48.273.30		52.900.00	5.000.00	5.000.00				BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	
	- Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Ngòi Là 2, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn				49.973.68	48.273.30									
	- Tiêu dự án 2: Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước tại các huyện, gồm 13 công trình														
4	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang	2015-2020		843.287.00	719.214.76	394.669.69	155.730.89	310.114.68	10.000.00	10.000.00				UBND TPTQ	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)				CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ		
									Tổng số	Trong đó:						
										Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Vốn thu từ Xã số Kiến thiết			Nguyên vốn Bộ Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1.1	Thi công xây dựng các hạng mục đầu tư giai đoạn 1 (2015-2016)	2015-2016		167.664.68	172.890.80	163.111.85	155.730.89	125.958.87								
1.2	Thi công xây dựng các hạng mục đầu tư giai đoạn 2	2017-2020		701.167.87	546.323.96	231.557.84		184.155.81								
IV	CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2019			5.923.00	5.923.00			900.00	20.923.00	5.923.00			15.000.00		02 Công trình	
IV.1	Văn hóa - xã hội			5.923.00	5.923.00			900.00	20.923.00	5.923.00			15.000.00			
1	Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh (DK: Bồi thường GPMB: 5.400 trđ, xây dựng tường rào: 523 trđ)	2019		5.923.00	5.923.00				5.923.00	5.923.00				Sở Lao động Thương binh và xã hội		
2	Trùng tu nâng cấp, xây dựng bia di tích và hàng rào bảo vệ Khu di tích ngành Tài chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang							900.00	15.000.00				15.000.00	Sở Tài Chính	Khái toán TMBĐT: 22.241 trđ (Nguồn vốn của Bộ Tài chính hỗ trợ; Vốn hỗ trợ của các DN thuộc Bộ Tài chính, vốn đóng góp của cán bộ công chức, người lao động)	
V	CÁC CÔNG TRÌNH CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ			253.552.61	54.645.05			6.665.49	1.870.00	1.800.00			70.00		62 Công trình	
(1)	Các công trình sử vốn các Chương trình mục tiêu từ NSTW			198.907.56				1.500.00	100.00	100.00						
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng, Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang- Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (theo hình thức BOT)													BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Xin vốn NSTW	
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT đoạn từ Km48+00 đến Km86+300, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang								100.00	100.00				Sở Giao thông Vận tải	Xin vốn NSTW	
3	Đường vào Khu di tích lịch sử Quốc gia cách mạng Lào tại thôn Đá Bàn, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn.													BQLDA vùng căn cứ cách mạng tỉnh TQ	Đề nghị Trung ương bổ sung vốn giai đoạn 2016-2020	
4	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang gắn với phát triển du lịch đến năm 2025							500.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	CTMT phát triển văn hoá	
5	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông nội bộ khu công nghiệp Sơn Nam, tỉnh Tuyên Quang			94.995.00				500.00						Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	Vốn CTMT đầu tư hạ tầng khu công nghiệp	
6	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục- Lao động xã hội tỉnh Tuyên Quang													BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Vốn CTMT phát triển hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội	
7	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu du lịch sinh thái thuộc huyện Lâm Bình			85.000.00				500.00						UBND huyện Lâm Bình	CTMT Phát triển Hạ tầng Du lịch:	
8	Xây công trình Trường PTDTNT ATK Sơn Dương - giai đoạn 2			18.912.56										BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	
(2)	Các công trình sử vốn ODA							3.000.00	800.00	800.00						

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)				CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ	
									Tổng số	Trong đó:					
										Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Vốn thu từ Xã số Kiến thiết			Nguồn vốn Bộ Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Xuyên, huyện Sơn Dương (Năm 2018: 3.000 trđ, trong đó: 1.950 trđ GPMB)							3.000.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Sử dụng vốn của nước Cộng hòa Hungari
2	Dự án phát triển kinh doanh nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu (Vốn vay ODA)	2018-2024												Ban điều phối Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tinh	Vốn IFAX
3	Chương trình phát triển khu vực nông thôn tinh Tuyên Quang (Vốn viện trợ không hoàn lại)	2019-2023							800.00	800.00				Ban điều phối Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tinh	Vốn KOICA
4	Xây dựng nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trường THPT Xuân Vân, huyện Yên Sơn (Đổi tên thành Nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Xuân Vân, huyện Yên Sơn, TPTQ)													BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Sử dụng vốn ODA (Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 - vốn ADB)
(3)	<i>Các công trình sử dụng nguồn thu từ Xã số Kiến thiết</i>			<i>12.381.09</i>	<i>12.381.09</i>			<i>550.00</i>	<i>70.00</i>			<i>70.00</i>			
1	Xây dựng trạm Y tế xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn	2018-2020		3.591.32	3.591.32			100.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Vướng mắc về mặt bằng thi công XDCT
2	Xây dựng Trạm Y tế xã Thành Long, huyện Hàm Yên	2019-2020		2.587.85	2.587.85			50.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
3	Xây dựng Trạm Y tế xã Bằng Cốc, huyện Hàm Yên	2019-2020		2.478.24	2.478.24			50.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
4	Trạm y tế phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang	2019-2020		3.723.68	3.723.68			50.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
5	Xây dựng trạm Y tế xã Quyết Thắng, huyện Sơn Dương	2019-2020							70.00			70.00		UBND huyện Sơn Dương	
6	Xây dựng Trạm Y tế xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn							50.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
7	Trạm Y tế xã Đạo Viện, huyện Yên Sơn							50.0						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
8	Xây dựng Trạm Y tế xã Sinh Long, huyện Na Hang							50.00						UBND huyện Na Hang	
9	Xây dựng Trạm Y tế xã Trung Hòa, huyện Chiêm Hóa							50.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
10	Xây dựng Trạm Y tế xã Bình Nhân, huyện Chiêm Hóa							50.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
11	Trạm Y tế xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn							50.0						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
(4)	<i>Các công trình xin vốn tài trợ của EU</i>			<i>3.433.69</i>	<i>3.433.69</i>			<i>50.00</i>							05 Công trình

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp +CPXD/CB# + DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)				CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ	
									Tổng số	Trong đó:					
										Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Vốn thu từ Xã số Kiến thiết			Nguồn vốn Bộ Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Kiên Thiết, huyện Yên Sơn			3.433.69	3.433.69			50.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
2	Xây dựng Trạm Y tế xã Tuấn Lộ, huyện Sơn Dương													UBND huyện Sơn Dương	
3	Xây dựng Trạm Y tế xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa													UBND huyện Chiêm Hóa	
4	Xây dựng Trạm Y tế xã Tân An, huyện Chiêm Hóa													UBND huyện Chiêm Hóa	
5	Xây dựng Trạm Y tế xã Minh Hương, huyện Hàm Yên													UBND huyện Hàm Yên	
(5)	<i>Các công trình sử dụng vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức (Vốn XD/CBT)</i>			42.263.97	42.263.97			1.615.49	900.00	900.00					
1	Đường nội bộ từ trụ sở Tỉnh ủy đến Nhà khách Kim Bình, bãi đỗ xe, kè bảo vệ chống sạt lở và cải tạo sân, vườn khu vực Tỉnh ủy							90.00						Văn phòng Tỉnh ủy	
2	Nhà công vụ thuộc Dự án Xây dựng trung tâm chính trị - hành chính của huyện Lâm Bình													UBND huyện Lâm Bình	
3	Đường Tuấn Lộ - Thanh Phát (ĐH.08), huyện Sơn Dương		L=3,4km											UBND huyện Sơn Dương	
4	Đường Tam Đa - Lâm Xuyên (ĐH.01), huyện Sơn Dương		L=3km											UBND huyện Sơn Dương	
5	Đường Xã Phúc Ninh - xã Chiêu Yên (ĐH.09), huyện Yên Sơn													BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	
6	Xây dựng Nhà làm việc và Trung tâm kỹ thuật và Nhà STUDIO - Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang							100.00						Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang	
7	Công trình thủy lợi Đồng Trại, thôn Phú Nhiêu, xã Phú Lương, huyện Sơn Dương			19.683.83	19.683.83			80.00						BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	
8	Trụ sở UBND xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa	2019-2020		5.766.34	5.766.34			80.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
9	Trụ sở UBND xã Nhân Lý, huyện Chiêm Hóa	2019-2020		6.343.55	6.343.55			50.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
10	Trụ sở UBND xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên	2019-2020		4.981.66	4.981.66			50.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
11	Trụ sở UBND xã Bằng Cốc, huyện Hàm Yên	2019-2020		5.488.58	5.488.58			50.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
12	Trụ sở UBND thị trấn Tân Bình, huyện Yên Sơn							50.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
13	Trạm bơm Vĩnh Tường, huyện Chiêm Hóa							372.49						BQLDA vùng căn cứ cách mạng tỉnh TQ	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)				CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ	
									Tổng số	Trong đó:					
										Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Vốn thu từ Xã số Kiến thiết			Nguồn vốn Bộ Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
14	Trạm bơm Khấy Phát, huyện Yên Sơn							323.00						BQLDA vùng căn cứ cách mạng tỉnh TQ	
15	Trường THCS Công Đa, huyện Yên Sơn													BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
16	Trường THCS Phú Thịnh, huyện Yên Sơn													BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
17	Trường Tiểu học Trung Sơn, huyện Yên Sơn													BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
18	Trường Tiểu học Kim Quan, huyện Yên Sơn													BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
19	Trường Tiểu học Hợp Thành, huyện Sơn Dương							50.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
20	Trường Tiểu học Lương Thiện, huyện Sơn Dương							50.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
21	Xây dựng nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trường THPT Thượng Lâm, huyện Lâm Bình							70.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
22	Trường Tiểu học Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa							50.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
23	Trường Tiểu học Hùng Lợi II, huyện Yên Sơn							50.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
24	Trường Tiểu học (19-8) Minh Thanh, huyện Sơn Dương							50.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
25	Trường Tiểu học Bình Yên, huyện Sơn Dương							50.00						BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
26	Vốn NSDP, Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường và công trình trên tuyến đường và công trình trên tuyến đường tỉnh ĐT.186 từ Km0+00 - Km25+500 (xã Sơn Nam - xã Hồng Lạc) và Km53+00-Km58+900 (Quốc lộ 37, xã Thượng Âm - nhà máy giấy An Hòa) thuộc địa phận huyện Sơn Dương								100.00	100.00				Sở Giao thông Vận tải	Vốn quỹ bảo trì đường bộ và các nguồn vốn hợp pháp khác
27	Xây dựng đường giao thông nội bộ và kê chống sạt lở trụ sở UBND tỉnh								100.00	100.00				Văn phòng UBND tỉnh	
28	Nâng cấp đường DH đoạn từ thôn Sài Lĩnh đến thôn Lãng cư xã Quyết Thắng, huyện Sơn Dương (4,5km)								100.00	100.00				UBND huyện Sơn Dương	
29	Xây dựng cầu Bàn Khiển, xã Lãng Can, huyện Lâm Bình								100.00	100.00				UBND huyện Lâm Bình	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến năm 2018	KẾ HOẠCH 2019 (THEO NGUỒN VỐN)				CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ	
									Tổng số	Trong đó:					
										Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng Đất	Vốn thu từ Xã số Kiến thiết			Nguồn vốn Bộ Tài Chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
30	Xây dựng Bến thủy tại khu vực bán Phụng, xã Xuân Tiến (cũ), huyện Lâm Bình.								100.00	100.00				UBND huyện Lâm Bình	
31	Xây dựng Bến thủy tại khu vực Nà Năm, xã Thủy Loa (cũ), huyện Lâm Bình.								100.00	100.00				UBND huyện Lâm Bình	
32	Xây dựng công trình Bến thủy Bàn Lâm, xã Khâu Tinh, huyện Na Hang.								100.00	100.00				UBND huyện Na Hang	
33	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đầu cầu Nè đến Trường THPT Na Hang, huyện Na Hang								100.00	100.00				UBND huyện Na Hang	
34	Xây dựng hạ tầng khu vực bến thủy vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang và cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Ba Đạo đi qua Hang Khảo đến bến thủy lòng hồ thủy điện Tuyên Quang, huyện Na Hang.								100.00	100.00				UBND huyện Na Hang	
VI	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHỆ THIÊN TAI, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ			221.204.98	221.204.98	48.899.00		51.229.46	3.000.00	3.000.00					
VI.1	Chương trình Di dân tái định cư theo Quyết định 1776/QĐ-TTg			221.204.98	221.204.98	48.899.00		51.229.46	3.000.00	3.000.00					
(1)	<i>Dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng đến ngày 31/12/2018</i>			49.966.00	49.966.00	48.899.00		43.289.20	3.000.00	3.000.00					
1	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Sơn Phú, huyện Na Hang (Vốn NSDP năm 2019: 3.000 trđ thanh toán khối lượng hoàn thành)	2012-2015		49.966.00	49.966.00	48.899.00		43.289.20	3.000.00	3.000.00				Chi cục phát triển nông thôn	
(2)	<i>Công trình chuẩn bị đầu tư (thực hiện khi bố trí được vốn)</i>			171.238.98	171.238.98			7.940.26							
1	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét, lũ ống, sạt lở đất rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Ngòi Cái, xã Tiên Bộ, huyện Yên Sơn	2018-2022		83.238.98	83.238.98			2.420.00						UBND huyện Yên Sơn	Dự án xin vốn NSTW
2	Dự án đầu tư di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm, đặc biệt khó khăn thôn Khâu Tinh, Tắt Kê xã Khâu Tinh, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	2018-2022		88.000.00	88.000.00			5.520.26						BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	Dự án xin vốn NSTW
VII	HỖ TRỢ ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH THUỘC 03 ĐỀ ÁN (THỰC HIỆN NQ SỐ 03/2016/NQ-HĐND NGÀY 13/7/2016)								60.000.000	60.000.000					Có kế hoạch phân bổ riêng
VIII	CHI TRẢ NỢ								9.800.000	9.800.000					
IX	CHƯA PHÂN BỐ								16.000.000	16.000.000					
X	QUY HOẠCH TỈNH THỜI KỲ 2021-2030								2.000.00	2.000.00				Sơ Kế hoạch và Đầu tư	

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2019
CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH CHỜ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG			3.747.009.21	3.103.347.36	2.923.680.54	503.642.95	2.838.465.91		
I.1	Nông lâm nghiệp - Thủy lợi			407.681.97	405.828.50	401.905.79	214.820.27	397.703.60		
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ Phai Kẽm, huyện Hàm Yên	2009-2011	150 Ha	14.992.71	14.992.71	14.873.00		14.407.00	UBND huyện Hàm Yên	Vốn TPCP
2	Kè bờ sông Lô thị xã Tuyên Quang (TPTQ)	2008-2014		385.624.47	383.771.00	379.968.00	214.820.27	376.524.63	BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	Vốn TPCP
3	Kè bảo vệ chống sạt lở bờ sông khu tường niệm liệt sĩ ngành Tài Chính tại xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	2011-2012		7.064.79	7.064.79	7.064.79		6.771.97	Sở Tài chính	Dự án xin vốn Bộ Tài chính
I.2	Giao thông :			939.457.74	737.409.76	651.709.81		626.212.42		
1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT185 đoạn qua đèo Kéo Nàng, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình	2016-2018		47.544.41	37.782.27	36.054.54		32.175.00	UBND huyện Lâm Bình	
2	Đường giao thông phân khu Du lịch Lâm viên Phiêng Bung, thuộc khu Du lịch sinh thái Na Hang, huyện Na Hang	2015-2016		17.335.16	17.335.16	17.335.16		15.899.00	UBND huyện Na Hang	
3	XD đường giao thông, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước sinh hoạt, hệ thống thoát nước mưa, nước thải khu trung tâm huyện lỵ Yên Sơn (tại địa điểm mới);	2011-2017		70.005.00	70.005.00	67.501.00		58.501.30	UBND huyện Yên Sơn	
4	Đường Nhà Héc - Tân Mỹ (ĐH.07), huyện Chiêm Hóa	2016-2017		8.292.34	8.292.34	8.103.00		7.700.00	UBND huyện Chiêm Hóa	
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km129+850 QL2 đến đường dẫn cầu An Hoà (ngã ba gốc Gạo đi Ruộc đến đường dẫn cầu An Hoà);	2009-2012	L=7km	102.930.84	102.930.84	54.583.00		53.583.00	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Công trình năm 2012 dừng, giãn tiến độ thực hiện.
6	Xây dựng tuyến đường từ khu TĐC Km13 đến tuyến A-B, thị trấn huyện lỵ Yên Sơn	2016-2017		8.056.38	8.056.38	7.826.05		7.300.00	UBND huyện Yên Sơn	
7	Cải tạo nút giao thông Km5 Quốc Lộ 2 (đường Tuyên Quang - Hà Giang)	2011-2014		31.093.00	30.396.79	18.610.00		17.597.08	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	
8	Cải tạo nâng cấp đường từ xã Thượng âm đi xã Đại phú, huyện Sơn Dương	2009-2013	L=47km	159.341.13	159.341.13	154.280.00		152.000.00	UBND huyện Sơn Dương	Vốn TPCP
9	Đường Nhân Mục - Bằng Cốc, huyện Hàm Yên	2015-2016	L=4km	14.105.81	14.105.81	13.451.40		13.866.37	UBND huyện Hàm Yên	(Năm 2014, bố trí từ Nguồn tiết kiệm chi: 5.000 trđ; năm 2015: 8.716,37 nguồn tiết kiệm chi)
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Minh Thanh (từ Km138+830 QL2 đi QL2C)	2013-2015	L=2,3km	42.320.70	39.209.84	39.209.84		39.181.00	UBND thành phố Tuyên Quang	
11	Đường vào khu xử lý rác xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	2011-2013		18.967.22	18.967.22	14.967.22		14.200.00	UBND huyện Yên Sơn	

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12	Đường giao thông từ xã Hồng Quang đi xã Bình An, huyện Lâm Bình		L=12.035m	130.274.90	100.919.515	94.721.766		90.890.00	UBND huyện Lâm Bình	
13	Hỗ trợ Cải tạo, nâng cấp đường Trung Hà - Hồng Quang, xã Trung Hà huyện Chiêm Hóa			10.105.21	10.105.21	10.104.58		9.500.00	UBND huyện Chiêm Hóa	
14	Cải tạo, nâng cấp Đại lộ Tân Trào (từ ngã ba Chanh Km208+990 QL37 qua dốc Đò đến ngã ba giao với đường 17/8);	2011-2015	L=3,7km	279.085.65	119.962.27	114.962.27		113.819.67	UBND thành phố Tuyên Quang	
	- Đoạn từ cổng thành nhà Mạc đến Trung tâm Hội nghị tỉnh.	2011-2014			119.962.27	114.962.27		113.819.67		
1.3	Văn hóa - xã hội :			854.430.02	751.328.63	716.467.47	151.943.71	699.876.44		
1	Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh tại tỉnh Tuyên Quang.	2013-2014		26.568.03	25.025.06	22.905.48		22.978.00	Sở Xây dựng	
2	Hệ thống âm thanh, điện chiếu sáng, cây xanh Quảng trường Nguyễn Tất Thành, TPTQ	2014-2020		53.643.57	32.654.84	29.672.68		23.500.00	Sở Xây Dựng	
3	Dự án đầu tư xây dựng (giai đoạn 1) Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang			24.940.28	24.940.28	24.720.00		23.286.05	BQL Khu du lịch - SK Mỹ Lâm	
4	Hạ tầng Khu di tích thắng cảnh Động Tền, huyện Hàm Yên	2014-2016		31.638.83	31.638.83	28.475.00		27.137.00	UBND huyện HY	
5	Công trình Nhà làm việc, nhà ở tập thể, nhà trưng bày, nhà khách thuộc khu bảo tàng Tân Trào - ATK, huyện Sơn Dương	2008-2009		6.082.40	6.082.40	6.082.40		6.000.00	Bảo tàng Tân Trào - ATK	Vốn đầu tư bảo tồn văn hoá
6	Thực vớt xác tàu chiến giặc pháp do quân và dân ta bắn chìm trên Sông Lô, xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	2011-2012		754.84	754.84	754.84		700.00	Sở Xây Dựng	
7	Công trình cải tạo và xây dựng một số hạng mục Khu tưởng niệm liệt sĩ ngành Tài chính tại xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	2012-2013		970.81	970.81	970.81		949.338	Sở Tài chính	Vốn Bộ Tài chính hỗ trợ
8	Xây dựng nhà khách Kim Bình tỉnh Tuyên Quang	2008-2011		82.358.55	82.358.55	81.458.55		79.772.70	VP Tỉnh uỷ	
9	Trung tâm hội nghị Tỉnh	2007-2011		162.047.41	159.006.96	159.006.96	120.277.28	157.787.86	Sở Xây Dựng	Đang quyết toán các hạng mục còn lại
10	Mở rộng phòng ăn tầng 1, xây mới nhà bếp và làm sảnh đón khách có mái che của nhà khách Kim Bình, tỉnh Tuyên Quang	2015-2016		14.998.08	14.998.08	14.987.73		14.225.30	Văn phòng Tỉnh uỷ	
11	Xây dựng mở rộng khu tái định cư di chuyển các hộ dân khu xử lý rác thải xã Như Khê, huyện Yên Sơn	2012-2013		7.711.53	7.711.53	7.677.15		7.354.16	UBND huyện Yên Sơn	
12	Công trình di chuyển đường điện và xây dựng hệ thống thoát nước thải trong Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang	2011-2013		8.065.30	8.065.30	8.065.30		7.445.00	BQL Khu du lịch - SK Mỹ Lâm	
13	Quảng trường, Cụm tượng đài Bác Hồ với Nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang			369.520.00	291.990.77	271.092.30		270.780.17	Sở Xây Dựng	
	- Trong đó Giai đoạn I: Quảng trường Nguyễn Tất thành	2012-2016		293.470.54	291.990.77	271.092.30		270.780.17		
14	Bảo tàng tỉnh	2008-2012	2.900 m2	58.639.89	58.639.89	54.329.73	31.666.43	52.886.32	Sở Xây Dựng	Đang quyết toán các hạng mục còn lại
	- Phần kiến trúc			36.832.43	36.832.43	33.649.66	31.666.43	33.660.96		
	- Phần trưng bày			21.807.46	21.807.46	20.680.07		19.225.36		

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
15	Chương trình 134 kéo dài			6.490.49	6.490.49	6.268.51		5.074.54		
	- Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Ráo, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình			1.300.00	1.300.00	1.285.05		1.285.05	UBND huyện Lâm Bình	
	- Công trình cấp nước sinh hoạt Bán Thác, xã Yên Hoa, huyện Na Hang			1.300.00	1.300.00	1.212.97		1.212.97	UBND huyện Na Hang	
	- Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Lãng Quây, xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa			1.356.49	1.356.49	1.356.49		1.276.51	UBND huyện Chiêm Hóa	
	- Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bàn Biền, xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa			2.534.00	2.534.00	2.414.00		1.300.00	UBND huyện Chiêm Hóa	
1.4	Y tế :			661.913.26	426.614.53	424.077.01		420.128.49		
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Thổ Bình, huyện Lâm Bình	2017-2018		4.367.54	4.367.54	4.324.00		3.907.90	UBND huyện Lâm Bình	
2	Xây dựng Trạm Y tế xã Thượng Giáp, huyện Na Hang	2017-2018		4.945.28	4.945.28	4.495.71		4.302.00	UBND huyện Na Hang	
3	Xây dựng Trạm Y tế xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	2017-2018		3.824.37	3.824.37	3.642.26		3.450.00	UBND huyện Chiêm Hóa	
4	Xây dựng Trạm Y tế xã Quý Quân, huyện Yên Sơn	2017-2018		3.500.12	3.500.12	3.335.42		2.959.00	UBND huyện Yên Sơn	
5	Xây dựng Trạm Y tế xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên	2017-2020		3.237.74	3.237.74	3.023.21		2.750.00	BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
6	XD công trình Nhà điều trị bệnh nhân khối nội, khối ngoại, phụ sản và các chuyên khoa của BVĐK Tuyên Quang (Xây lắp + thiết bị)	2008-2012		97.149.00	97.149.00	97.149.00		97.149.00	Bệnh viện ĐK-TQ	Vốn TPCP
7	Xây dựng Bệnh viện Lao và bệnh Phổi Tuyên Quang (Địa điểm mới)	2011-2014	200 giường	268.898.85	268.898.82	268.898.82		268.890.00	Bệnh viện Lao và Phổi - TQ	Vốn TPCP
8	Xây dựng trạm Y tế thị trấn Tân Bình, huyện Yên Sơn	2015-2016	XD mới	4.474.73	4.474.73	4.027.73		3.144.43	UBND huyện Yên Sơn	
9	Xây dựng các Trung tâm y tế tuyến tỉnh trực thuộc Sở Y tế			149.106.00	13.637.16	13.637.16		13.637.16	Sở Y tế	Dừng thực hiện do di chuyển địa điểm (Quyết toán phần vốn đã thực hiện)
10	Xây dựng trạm Y tế xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình	2015-2016	XD mới	3.919.87	3.919.87	3.919.87		3.679.00	UBND huyện Lâm Bình	
11	Bệnh viện đa khoa huyện Hàm Yên			43.683.38	1.470.00	1.470.00		1.470.00	Sở Y tế	Vốn TPCP (Quyết toán kinh phí chuẩn bị đầu tư)
12	Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Xuyên, huyện Sơn Dương		50 giường	58.456.48	840.00	840.00		840.00	Sở Y tế	Vốn TPCP (Quyết toán kinh phí chuẩn bị đầu tư)
13	Xây dựng trạm Y tế xã Hồng Thái, huyện Na Hang	2015-2016	XD mới	4.533.17	4.533.17	4.533.17		3.550.00	Sở Y tế	Năm 2015 được giao dự toán: 3.500 trđ vốn EU tài trợ
14	Xây dựng Trạm Y tế xã Khau Tinh, huyện Na Hang	2017-2020		5.411.76	5.411.76	4.919.78		4.550.00	UBND huyện Na Hang	(Năm 2015 bố trí từ nguồn EU tài trợ: 4.500 trđ)
15	Xây dựng trạm Y tế xã Thượng Nông, huyện Na Hang	2015-2016	XD mới	6.404.96	6.404.96	5.860.88		5.850.00	UBND huyện Na Hang	
1.5	Quản lý Nhà nước + An ninh Quốc phòng:			325.504.55	324.954.24	311.486.47	131.282.70	307.835.62		

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Xây dựng Trụ sở làm việc Sở Tài chính (tại địa điểm mới)	2015-2017		139.825.67	139.825.67	136.133.67	131.282.70	139.025.00	Sở Tài chính	Dự án xin vốn Bộ Tài chính
2	Trụ sở UBND xã Khau Tinh, huyện Na Hang	2016-2017		6.614.39	6.614.39	6.053.99		5.350.00	UBND huyện Na Hang	
3	Trụ sở UBND xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	2016-2017		6.154.14	6.154.14	5.266.14		5.100.00	UBND huyện Hàm Yên	
4	Trụ sở UBND xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	2016-2017		5.739.85	5.739.85	5.239.58		5.150.00	UBND huyện Yên Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của Thanh tra tỉnh	2016-2017		10.612.10	10.612.10	9.647.37		9.431.00	Thanh tra tỉnh	
6	Trụ sở xã Chiêu Yên, huyện Yên Sơn	2008-2009		2.853.41	2.853.41	2.853.41		2.800.00	UBND huyện YS	
7	Trụ sở UBND xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên	2014-2015		5.065.48	5.065.48	5.013.19		4.707.54	UBND huyện Hàm Yên	
8	Trụ sở UBND xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương	2014-2015		6.257.61	6.257.61	5.834.84		5.623.89	UBND huyện Sơn Dương	
9	Sửa chữa, xây dựng bổ sung Nhà làm việc Sở VHHT&DL	2013-2015		14.992.47	14.992.47	12.771.40		11.472.00	Sở VHHT&DL	
10	Nhà làm việc Hội cựu chiến binh	2010-2011		3.837.94	3.826.66	3.916.24		3.900.00	Hội cựu CB	
11	Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc Tỉnh ủy	2013-2014		2.178.67	2.178.67	2.178.67		2.100.00	VP Tỉnh ủy	
12	Cải tạo, sửa chữa Hội trường Tỉnh ủy			14.811.85	14.811.85	11.900.54		11.866.90	VP Tỉnh ủy	
13	Hội trường và công trình HT kỹ thuật của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Yên Sơn	2009-2013		82.222.48	81.683.45	81.683.45		79.709.80	UBND huyện Yên Sơn	
14	Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hoá	2010-2011		4.592.58	4.592.58	4.576.51		4.100.00	UBND huyện CH	
15	Trụ sở UBND xã Năng Khả, huyện Na Hang	2015-2016		7.332.75	7.332.75	6.678.01		5.900.00	UBND huyện Na hang	
16	Trụ sở UBND xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình	2016-2017		6.228.00	6.228.00	5.916.60		5.776.63	UBND huyện Lâm Bình	
17	Cải tạo, nâng cấp nhà khách cơ quan BCH Quân sự tỉnh	2015-2016		6.185.16	6.185.16	5.822.87		5.822.87	BCH - Quân sự tỉnh	
18	Xây dựng trung tâm chính trị - hành chính của huyện Lâm Bình	2013-2017		238.700.00	36.691.84	35.580.14		31.093.13	UBND huyện Lâm Bình	
	- Nhà làm việc của HĐND và UBND huyện			37.244.91	36.691.84	35.580.14		31.093.13		
1.6	HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP			313.224.00	212.414.01	183.890.20		180.766.46		
1	XD cơ sở hạ tầng cụm các khu Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Long Bình An			83.101.24	34.002.00	33.002.18		33.002.06	BQL các khu CN tỉnh Tuyên Quang	Đang quyết toán các hạng mục còn lại
2	Xây dựng (giai đoạn 1) hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Long Bình An, tỉnh Tuyên Quang.	2007-2013	170Ha	230.122.76	61.250.92	53.625.92		51.250.00	BQL các khu CN tỉnh Tuyên Quang	Đang quyết toán các hạng mục còn lại

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.7	Giáo dục			171.033.45	171.033.45	160.379.56		137.951.70		
1	Trường Mầm Non, xã Côn Lôn, huyện Na Hang	2016-2017		3.986.40	3.986.40	3.796.57		3.600.00	UBND huyện Na Hang	
2	Trường Mầm Non, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn	2016-2017		3.784.98	3.784.98	3.608.17		3.500.00	UBND huyện Yên Sơn	
3	Xây dựng nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trường THPT Đầm Hồng	2016-2017		7.368.42	7.368.42	6.631.50		6.600.00	Sở Giáo dục và Đào tạo	
4	Hạng mục Nhà thi đấu Đa năng thuộc Dự án ĐTXD công trình Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang (vốn NSĐP bố trí thanh toán khối lượng hoàn thành)	2015-2016		7.983.70	7.983.70	7.751.16		7.300.00	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - công nghệ TQ	
5	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Ý La, thành phố Tuyên Quang	2016-2018		22.337.35	22.337.35	20.961.36		19.500.00	Trường THPT Ý La	
6	Nhà tập đa năng của Trường THPT Nguyễn Văn Huyền	2016-2018		7.623.27	7.623.27	7.619.00		6.750.00	Trường THPT Nguyễn Văn Huyền	
7	Nhà hiệu bộ kết hợp phòng học Đa năng Trường THPT Na Hang	2016-2018		8.426.28	8.426.28	7.660.25		7.350.00	UBND huyện Na Hang	
8	Trường Tiểu học và THCS xã Côn Lôn, huyện Na Hang	2016-2018		18.160.00	18.160.00	17.691.48		16.050.00	UBND huyện Na Hang	
9	Hỗ trợ xây dựng Trường Tiểu học, xã Đại phú, huyện Sơn Dương	2016-2020		24.496.92	24.496.92	23.418.90		8.000.00	UBND huyện Sơn Dương	Xã xây dựng nông thôn mới (Vốn ĐT trong cân đối 8 tỷ đồng, phần còn lại sử dụng NS huyện)
10	Xây dựng trường PTDTNT THCS huyện Hàm Yên	2011-2015		49.607.40	49.607.40	45.387.00		44.710.00	Sở Giáo dục và đào tạo	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn
11	Dự án đầu tư xây dựng nhà lớp học trường mầm non xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình	2016-2017		4.833.54	4.833.54	4.649.47		4.172.00	Sở Giáo dục và đào tạo	Vốn TPCP
12	Dự án đầu tư xây dựng nhà lớp học trường mầm non xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình	2016-2017		1.900.74	1.900.74	1.900.74		1.900.00	Sở Giáo dục và đào tạo	Vốn TPCP
13	Trường THCS, xã xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	2016		2.338.00	2.338.00	2.336.33		2.369.70	UBND huyện Sơn Dương	NS tỉnh Hỗ trợ đầu tư công trình thuộc xã xây dựng NTM
14	Xây dựng Trường THPT Xuân Vân huyện Yên Sơn	2008-2011		8.186.47	8.186.47	6.967.64		6.150.00	UBND huyện Yên Sơn	
1.8	CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG VỐN ODA			73.764.23	73.764.23	73.764.23	5.596.27	67.991.18		
1	Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi xã Trung Trục, huyện Yên Sơn (JICA SPLVI)	2009-2012		38.380.93	38.380.93	38.380.93	5.596.27	33.505.03	UBND huyện Yên Sơn	Đang quyết toán các hạng mục còn lại
2	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh	2016-2017		22.552.16	22.552.16	22.552.16		21.655.15	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Vốn vay WB
3	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa Hàm Yên	2016-2017		12.831.14	12.831.14	12.831.14		12.831.00	Bệnh viện Đa khoa Hàm Yên	Vốn vay WB

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2019**CÁC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ VỐN***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị : Triệu đồng*

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp +CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	CÁC DỰ ÁN ĐÃ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN			1.796.166.43	1.386.176.74	1.194.340.49	121.612.38	612.005.23		
1	Sửa chữa, nâng cấp công trình Hồ chứa nước Tân Dân, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	2016-2020		80.000.00	32.552.00	32.522.00	31.749.46	24.400.00	BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	Dự án xin vốn của TW
2	Dự án Kè bờ suối Nặm Chang bảo vệ khu trung tâm hành chính huyện Lâm Bình	2015-2019		150.132.00	30.943.16	29.339.66	13.495.75	26.532.79	UBND huyện Lâm Bình	Dự án xin vốn của TW
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm huấn luyện dự bị động viên tỉnh Tuyên Quang	2014-2018		74.377.60	74.377.60	64.309.00		32.000.00	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	(Dự án xin vốn của Bộ tài chính)
4	Kè bảo vệ bờ sông Gâm hạ lưu nhà máy thủy điện Tuyên Quang, khu vực thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	2010-2014		297.701.34	297.701.34	270.637.58		141.130.00	BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
5	Kè bờ sông Gâm đoạn qua thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá	2009-2014	L=4000m	172.259.52	172.259.52	156.599.56		19.600.00	UBND huyện Chiêm Hoá	Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
6	Kè sông Lô đoạn qua thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên	2011-2015		67.441.50	67.441.50	61.310.45		55.907.00	UBND huyện HY	Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
7	Kè bảo vệ chống sạt lở hai bờ sông Phó Đáy, khu vực DTLS ATK tại các xã Trung Yên, Minh Thanh, Tân Trào, huyện Sơn Dương	2011-2014		99.375.35	99.157.52	41.290.56	41.290.56	40.290.56	UBND huyện Sơn Dương	Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
8	Đường giao thông đất đỏ liên xã của huyện Yên Sơn	2012-2014		250.200.00	113.450.09	113.450.09		107.000.00	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Dự án xin vốn của TW
9	Đường từ đường Quang Trung đến Km14 đến QL2 (đường Tuyên Quang đi Hà Giang)	2011-2014	L=11Km	356.923.46	356.923.00	320.112.00		62.289.00	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Dự án xin vốn HT đường cứu hộ, cứu nạn + Vốn vượt thu, kết dư NSTW
10	Xây dựng Trung tâm thanh thiếu nhi, huyện Sơn Dương	2012-2015		40.050.38	40.050.00	10.463.52	10.463.52	9.716.00	UBND huyện SD	Văn bản số 3723/BKHĐT-TH ngày 13/6/2011 (được phân bổ vốn và thực hiện khi có thông báo vốn của TW)
11	Kè bảo vệ chống sạt lở bờ suối xã Minh Hương, huyện Hàm Yên	2011-2013		59.310.88	59.310.88	52.889.24		52.526.80	UBND huyện Hàm Yên	Vốn PCLB và giảm nhẹ thiên tai, Vốn DPNS (được phân bổ vốn và thực hiện khi có thông báo vốn của TW)
12	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Khôn, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	2013-2015		49.730.66	12.557.55	12.557.55	12.557.55	12.557.55	UBND huyện Hàm Yên	Vốn sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa (được phân bổ khi có thông báo vốn của TW)

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp +CPXDCB# +DBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Khuổi Giáng, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	2013-2015		49.963.76	17.039.50	16.559.28		16.000.00	UBND huyện Yên Sơn	Vốn sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa (được phân bổ khi có thông báo vốn của TW)
14	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ chứa nước Đèo Hoa, xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn	2013-2015		48.700.00	12.413.09	12.300.00	12.055.54	12.055.54	Sở NN&PTNT	Vốn sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa (được phân bổ khi có thông báo vốn của TW)
B	CÁC DỰ ÁN CHƯA TRIỂN KHAI THỰC HIỆN			4.930.604.00				1.070.00		(Cột số 5: Dự kiến Tổng mức đầu tư)
1	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT186, đoạn từ ngã ba Sơn Nam đến xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương			845.965.00					Sở GT-VT	Xin vốn TPCP, NSNN,...
2	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông vùng CT229 qua các xã Yên Lập, Bình Phú, Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.			120.400.00					UBND huyện Chiêm Hóa	CTMT Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm (đầu tư hạ tầng vùng - CT229); Đề nghị Trung ương bổ sung vốn giai đoạn 2016-2020
3	Cải tạo, nâng cấp đường Thỏ Bình – Thượng Lâm, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang (đoạn nối đến Trung tâm huyện Lâm Bình)			85.000.00					UBND huyện Lâm Bình	CTMT phát triển kinh tế xã hội các vùng
4	Dự án xây dựng tuyến đường từ đường Quang Trung, thành phố Tuyên Quang đến đường tránh ngập xã Lang Quán - Thắng Quân huyện Yên Sơn			358.387.00					Sở GT-VT	Xin vốn TPCP, NSNN,...
5	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường Linh Phú - Kim Bình - Bình Nhân - Nhân Lý - Hòa An - Tân Thịnh - Phúc Thịnh - Trung Hà, huyện Chiêm Hóa			1.497.000.00					Sở GT-VT	CTMT Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm (đầu tư hạ tầng vùng - CT229); Xin vốn TW
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi hồ Cao Ngõi, xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương			265.000.00					Sở NN&PTNT	CTMT hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh
7	Xử lý cấp bách sạt lở, nứt dọc gần chân đê từ thôn Hưng Thịnh đến thôn Thái Thịnh thuộc xã Sầm Dương, huyện Sơn Dương			235.186.00					Sở NN&PTNT	CTMT hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh
8	Nâng cấp hệ thống đê, kè Vĩnh Lợi - Lâm Xuyên			350.000.00					UBND huyện Sơn Dương	CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (được phân bổ vốn khi có thông báo của TW)
9	Dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi hồ Đát Đền, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương			170.000.00					Sở NN&PTNT	CTMT hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh
10	Hồ công viên Tân Hà, phường Tân Hà, TP Tuyên Quang			114.768.00					UBND - TPTQ	Dự án xin vốn TW
11	Nâng cấp công trình thủy lợi hồ Kỳ Lãm, xã Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang			25.931.00					UBND-TPTQ	Xin vốn NSTW
12	Dự án xử lý điểm tồn lưu hàng hóa chất bảo vệ thực vật tại xóm 13 Làng ải, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn			55.000.00					Sở Tài nguyên và Môi trường	CTMT hỗ trợ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích
13	Bệnh viện đa khoa Yên Sơn, huyện Yên Sơn			235.251.00				1.020.00	Sở Y tế	Vốn CTMT đầu tư phát triển Y tế địa phương
14	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang			437.716.00					BV Đa khoa Tuyên Quang	Vốn CTMT đầu tư phát triển Y tế địa phương

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp +CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
15	Xây dựng Trung tâm dạy nghề huyện Lâm Bình			45.000.00					UBND huyện Lâm Bình	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động (được phân bổ vốn khi có thông báo của TW)
16	Xây dựng trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS huyện Na Hang			45.000.00					Sở Giáo dục và đào tạo	Vốn CTMT hỗ trợ giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn
17	Phục hồi, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng và kháng chiến, di tích lịch sử ATK, cách mạng Lào trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang			45.000.00				50.00	Sở VH TT & DL	CTMT phát triển văn hoá (được phân bổ vốn khi có thông báo của TW)
18	Kè chống sạt lở bờ suối Hê khu dân cư xã Yên Phú, huyện Hàm Yên;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
19	Nâng cấp, cải tạo kè bảo vệ chống sạt lở sông Phó Đáy, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
20	Kè bờ sông Phó Đáy, xã Bình Yên và thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
21	Kè bảo vệ bờ sông Lô, xã Vân Sơn, huyện Sơn Dương;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
22	Kè chống sạt lở bờ sông Lô đoạn Chợ Thụt, xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
23	Kè chống sạt lở bờ sông Lô, xã Tân Thành, huyện Hàm Yên (đoạn trước cầu Tân Yên bên phả cũ);									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
24	Kè chống sạt lở bờ sông Lô khu vực bên Đền, xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
25	Kè suối xã Tân Mỹ, huyện Chiêm Hóa;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
26	Kè suối Cầu Cả, xã Yên Nguyên, Huyện Chiêm Hóa;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
27	Kè suối Cỗ Linh, xã Kim Bình - Chiêm Hoá;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
28	Kè sông Gâm, đoạn qua Phố Chính xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
29	Kè chống sạt lở xã Thanh Tương và xã Côn Lôn, huyện Na Hang									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh